

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/DS-PT

Ngày: 06 - 5 - 2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tặng
cho quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm

Các thẩm phán: Ông Lê Tự

Ông Võ Ngọc Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 622/2020/QĐ-PT ngày 22/4/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị P; Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Như H, sinh năm 1970; Địa chỉ: huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Theo Giấy ủy quyền ngày 21/6/2017); Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng T, Luật sư, Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk.; Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Xuân N; Địa chỉ: tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

2.2. Bà Đỗ Thị Thúy H; Địa chỉ: huyện E, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Nguyễn Huy H, Luật sư Chi nhánh công ty luật TNHH 2 tại tỉnh Đắk Lắk, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/6/2017, đơn bổ sung và thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 18/9/2017 và quá trình tham gia giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị P trình bày:

Vợ chồng ông, bà và ông Lê Xuân N có quan hệ là anh em họ với nhau; năm 1999, ông N từ tỉnh Thanh Hóa vào chung sống với vợ chồng ông, bà và học lái xe; năm 2004, ông N kết hôn với bà Đỗ Thị Thúy H và sống chung với vợ chồng ông, bà; năm 2006, vợ chồng ông, bà cho vợ chồng ông N, bà H ở nhờ căn nhà thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ Độc Lập, tại thôn 9, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; ngày 10/3/2011, vợ chồng ông, bà chuyển nhượng cho vợ chồng ông N, bà H quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên cùng với căn nhà trên đất với giá 500.000.000đ. Hai bên thỏa thuận: Sau khi vợ chồng ông, bà làm thủ tục sang tên thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông N, vợ chồng ông N thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 33 vay tiền Ngân hàng và thanh toán cho vợ chồng ông, bà chậm nhất là cuối năm 2011.

Tuy nhiên, để trốn tiền thuế thu nhập cá nhân, ngày 25/4/2011 vợ chồng ông, bà lập hợp đồng tặng cho vợ chồng ông N, bà H thửa đất số 33 cùng với căn nhà trên đất.

Ngày 07/6/2011, Ủy ban nhân dân huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 944077 cho vợ chồng ông N, bà H thửa đất số 33; vợ chồng ông N thế chấp quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho Ngân hàng để vay tiền và thanh toán cho vợ chồng ông, bà 80.000.000đ; số tiền còn lại 420.000.000đ vợ chồng ông, bà đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông N không trả. Đầu năm 2017, ông N nói với vợ chồng ông, bà là vợ chồng ông N không có khả năng thanh toán số tiền nhận chuyển nhượng thửa đất; được sự đồng ý của ông N, ngày 16/02/2017 vợ chồng ông, bà đã trả cho Ngân hàng 121.534.000đ mà vợ chồng ông N đã vay Ngân hàng; ông N đã lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp tại Ngân hàng và giao cho vợ chồng ông, bà. Sau khi khấu trừ 80.000.000đ vợ chồng ông N đã thanh toán cho vợ chồng

ông, bà tiền nhận chuyển nhượng thửa đất, hiện tại vợ chồng ông N còn nợ vợ chồng ông, bà 41.534.000đ.

Vì vậy, ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án: Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được xác lập ngày 25/4/2011 giữa vợ chồng ông, bà và vợ chồng ông N, bà H; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 944077 do UBND huyện E cấp ngày 07/6/2011 cho vợ chồng ông N, bà H; buộc vợ chồng ông N, bà H trả lại cho vợ chồng ông, bà thửa đất nêu trên cùng với căn nhà trên đất; buộc vợ chồng ông N, bà H phải trả cho vợ chồng ông, bà 41.534.000đ mà vợ chồng ông, bà đã trả nợ thay cho vợ chồng ông N đã vay Ngân hàng.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lê Xuân N trình bày:

Về nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, thửa đất số 33, tờ bản đồ Độc lập tại thôn 9, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk được xác lập giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông C đúng như nguyên đơn đã trình bày; Việc vợ chồng ông thế chấp thửa đất nêu trên cho Ngân hàng A Việt Nam - Chi nhánh A để vay tiền trả cho vợ chồng ông C 80.000.000đ và việc vợ chồng ông C nộp tiền vào Ngân hàng 121.534.000đ trả nợ thay cho vợ chồng ông đúng như nguyên đơn đã trình bày; ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, bị đơn là bà Đỗ Thị Thúy H trình bày:

Lời trình bày của chồng bà là ông Lê Xuân N không đúng sự thật; vợ chồng bà sống chung với vợ chồng ông C từ năm 2004; chồng bà lái xe cho gia đình ông C, còn bà giúp việc cho vợ chồng ông C từ năm 2004 đến năm 2011 nhưng không được trả tiền công lao động; vợ chồng ông C, bà P hứa tặng cho vợ chồng bà thửa đất số 33, tờ bản đồ Độc lập tại thôn 9, xã E, huyện E để khấu trừ vào số tiền công lao động mà vợ chồng bà làm việc cho vợ chồng ông C; ngày 25/4/2011, vợ chồng ông C, bà P lập hợp đồng tặng cho vợ chồng bà thửa đất nêu trên; Theo yêu cầu của vợ chồng ông C, vợ chồng bà thanh toán thêm cho vợ chồng ông C 80.000.000đ cùng với khoản tiền công lao động vợ chồng bà làm việc cho gia đình ông C từ năm 2004 đến năm 2011 là bằng giá trị thửa đất nêu trên; căn nhà cấp bốn trên đất là do vợ chồng bà xây dựng từ năm 2006; năm 2016, vợ chồng bà thế chấp thửa đất nêu trên cho Ngân hàng và vay 120.000.000đ; việc vợ chồng ông C trả nợ thay cho vợ chồng bà số tiền vay tại Ngân hàng và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng bà hoàn toàn không biết; bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông C.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện E trình bày:

Căn cứ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được xác lập ngày 25/4/2011 giữa vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị P và vợ chồng ông Lê Xuân N, bà Đỗ Thị Thúy H. Ngày 07/6/2011, UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 944077 cho vợ chồng ông N, bà H thừa đất số 33, tờ bản đồ Độc lập tại thôn 9, xã E, huyện E là đúng với quy định của pháp luật về đất đai. UBND huyện E không đồng ý yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông C về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông N, bà H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 722, Điều 724, Điều 725 và Điều 726 BLDS năm 2005; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, được ký kết ngày 25/4/2011, giữa ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị P và ông Lê Xuân N, bà Đỗ Thị Thúy H; Điều 157, Điều 161, Điều 165 BLTTDS; Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị P về việc: Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được ký kết ngày 25/4/2011 giữa ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị P và ông Lê Xuân N, bà Đỗ Thị Thúy H, đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ Độc lập, tại thôn 9, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 944077 do UBND huyện E cấp ngày 07/6/2011 cho vợ chồng ông N, bà H thừa đất số 33, tờ bản đồ Độc lập; Buộc vợ chồng ông N, bà H trả lại cho vợ chồng ông bà thừa đất số 33 cùng với căn nhà cấp bốn trên đất; Buộc vợ chồng ông N, bà H phải trả cho vợ chồng ông, bà 41.534.000đ mà vợ chồng ông, bà đã trả nợ thay cho vợ chồng ông N, bà H đã vay Ngân hàng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 30/8/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị P kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 30/8/2019, bị đơn ông Lê Xuân N kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 18/9/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 34/KN-DS-VC2 đối với Bản án sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 19/8/2019 của TAND tỉnh Đắk Lắk đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại số tiền 41.534.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị P do ông Nguyễn Như H đại diện theo ủy quyền đều xin xét xử vắng mặt, nhưng đơn

xin xét xử vắng mặt không thể hiện việc rút nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn ông Lê Xuân N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 34/KN-DS-VC2 ngày 18/9/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Tại đơn kháng cáo của nguyên đơn cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được ký kết ngày 25/4/2011; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD944077 ngày 07/6/2011 của UBND huyện E, tỉnh Đắk Lắk cấp cho vợ chồng ông Lê Xuân N, bà Đỗ Thị Thúy H; buộc vợ chồng ông N, bà H trả lại nhà, đất và trả lại số tiền 41.534.000đ mà vợ chồng ông C, bà P đã trả thay cho vợ chồng ông N, bà H tại Ngân hàng. Ông Lê Xuân N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị P. Bị đơn bà Đỗ Thị Thúy H cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị P và kháng cáo của bị đơn ông Lê Xuân N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị P và một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Xuân N; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc các bị đơn ông Lê Xuân N, bà Đỗ Thị Thúy H phải trả cho ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị P số tiền 41.534.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thửa đất số 33, tờ bản đồ Độc lập, diện tích 150m² tại thôn 9, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk là của vợ chồng ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị P được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA304510 ngày 10/11/2004. Ngày 25/4/2011, vợ chồng ông C, bà P lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Lê Xuân N và bà Đỗ Thị Thúy H. Tại hợp đồng tặng cho bên A (ông C, bà P) đã cam đoan: Tại thời điểm giao kết hợp đồng này thửa đất không có tranh chấp, quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án, việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc; thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng, đã được UBND xã E chứng

thực là hợp pháp, đúng quy định của pháp luật. Ngày 07/6/2011 ông Lê Xuân N, bà Đỗ Thị Thúy H được UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD944077. Vợ chồng ông N, bà H đã thế chấp ở Ngân hàng A Việt Nam – Chi nhánh A Đắc Lắc để vay tiền.

[2]. Vợ chồng ông C, bà P cho rằng thực tế vợ chồng ông, bà chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông N, bà H theo hợp đồng chuyển nhượng vào ngày 10/3/2011 với giá 500.000.000 đồng, nhưng hợp đồng này bà H không ký và không được chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vi phạm về hình thức nên không hợp pháp. Do đó, Bản án sơ thẩm không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn ông C, bà P về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho vợ chồng ông N, bà H và buộc vợ chồng ông N, bà H trả lại nhà, đất là có căn cứ. Riêng đối với yêu cầu của nguyên đơn ông C, bà P về việc buộc phía bị đơn ông N, bà H trả lại số tiền 41.534.000đ thì thấy: Ngày 16/02/2017, bà Nguyễn Thị P chuyển tiền trả nợ vay cho ông Lê Xuân N số tiền 121.534.000đ tại Ngân hàng A Việt Nam chi nhánh A đã được thể hiện tại các chứng từ có tại hồ sơ vụ án và được ông N thừa nhận. Ông C, bà P thừa nhận đã nhận của vợ chồng ông N, bà H số tiền 80.000.000đ, còn lại 41.534.000đ buộc vợ chồng ông N, bà H trả lại cho ông, bà. Bà H cho rằng việc ông N thỏa thuận với vợ chồng ông C, bà P như thế nào bà không biết và bà không chịu trách nhiệm trả khoản tiền này. Xét số tiền mà vợ chồng ông C, bà P trả nợ thay cho ông N, bà H là có thật đã được ông N thừa nhận, nhưng bản án sơ thẩm xử bác yêu cầu này của nguyên đơn là không đúng. Do bà H không yêu cầu ông C, bà P trả thay nên trước hết buộc ông N phải chịu trách nhiệm trả cho vợ chồng ông C, bà P, nếu sau này ông N có yêu cầu bà H trả lại một phần thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông C, bà P, một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Xuân N; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa Bản án sơ thẩm về phần buộc bị đơn ông N trả cho nguyên đơn ông C, bà P số tiền 41.534.000đ.

[3]. Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên phần án phí dân sự sơ thẩm được tính lại cho phù hợp với quy định của pháp luật. Nguyên đơn ông C, bà P, bị đơn ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí kháng cáo cho các đương sự.

[4]. Những phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 34/KN-DS-VCC2 ngày 18/9/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị P và một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Xuân N, sửa Bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 722, 724, 725, 726 Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 157, 161, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được ký kết ngày 25/4/2011 giữa ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị P và ông Lê Xuân N, bà Đỗ Thị Thúy H đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ Độc lập tại thôn 9, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD9444077 do UBND huyện E cấp ngày 07/6/2011 cho vợ chồng ông Lê Xuân N, bà Đỗ Thị Thúy H, buộc vợ chồng ông N, bà H trả lại cho vợ chồng ông C, bà P thửa đất số 33 cùng với căn nhà cấp 4 trên đất.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị P.

Buộc ông Lê Xuân N phải trả cho ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị P số tiền 41.534.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ 300.000đ ông C, bà P đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004053 ngày 06/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Hoàn trả lại cho ông C, bà P số tiền 14.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002814 ngày 13/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Lê Xuân N phải chịu 2.076.700đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; không phải

chịu án phí dân sự phúc thẩm; được trừ 300.000đ ông N đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004054 ngày 06/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, số tiền còn lại ông N phải nộp là 1.776.700đ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí giám định không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu trữ, HSVA, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Liêm